

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.887.940.974.211	3.098.121.929.560
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	281.840.713.714	518.493.494.834
111	1. Tiền		153.234.763.714	337.190.219.960
112	2. Các khoản tương đương tiền		128.605.950.000	181.303.274.874
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	393.100.000.000	448.433.560.889
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		393.100.000.000	448.433.560.889
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.110.273.066.777	1.006.793.864.550
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	998.904.999.407	964.049.114.852
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		70.366.854.215	42.533.295.302
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	32.885.120.000	33.193.522.700
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	53.466.654.182	12.644.761.572
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(46.635.607.647)	(46.632.565.353)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.285.046.620	1.005.735.477
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.078.189.807.413	1.089.029.229.696
141	1. Hàng tồn kho		1.083.633.597.258	1.094.473.019.541
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(5.443.789.845)	(5.443.789.845)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.537.386.307	35.371.779.591
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	5.176.985.357	2.406.586.738
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		18.709.669.277	32.948.871.522
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	650.731.673	16.321.331
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.847.761.315.122	1.819.382.361.671
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	395.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	395.000.000
220	II. Tài sản cố định		950.247.924.890	981.971.979.497
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	898.569.859.930	925.140.436.177
222	- Nguyên giá		1.656.879.442.238	1.715.524.224.347
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(758.309.582.308)	(790.383.788.170)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	51.678.064.960	56.831.543.320
228	- Nguyên giá		64.726.433.263	68.819.552.152
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13.048.368.303)	(11.988.008.832)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	68.810.739.924	44.873.799.497
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		68.810.739.924	44.873.799.497
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	668.736.114.390	646.827.240.129
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		660.264.118.779	638.870.867.329
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.115.707.611	8.491.514.600
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(643.712.000)	(535.141.800)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		159.966.535.918	145.314.342.548
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	158.349.416.509	143.919.494.156
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.a	1.617.119.409	1.394.848.392
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.735.702.289.333	4.917.504.291.231

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.956.929.266.557	1.924.215.058.500
310	I. Nợ ngắn hạn		1.783.232.609.044	1.800.610.784.387
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	429.729.087.356	571.664.467.750
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		68.695.680.537	95.368.632.658
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	23.563.123.417	29.164.746.632
314	4. Phải trả người lao động		43.546.701.792	110.252.303.880
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	33.136.440.736	34.017.384.934
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	24.186.472.087	18.530.302.185
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	497.740.559.906	365.956.116.354
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	557.045.660.303	504.114.164.978
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	50.268.051.291	43.641.992.233
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		55.320.831.619	27.900.672.783
330	II. Nợ dài hạn		173.696.657.513	123.604.274.113
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	47.778.599.114	36.865.162.057
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	7.704.847.032	8.900.875.882
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	55.745.098.091	17.213.189.000
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.b	3.593.386.255	234.802.801
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	19	47.888.539.526	49.382.894.377
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.986.187.495	11.007.349.996

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.778.773.022.776	2.993.289.232.731
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.768.951.043.564	2.981.559.990.574
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.550.000.000.000	1.550.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		1.550.000.000.000	1.550.000.000.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		66.378.000.000	66.378.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		47.050.714.170	47.050.714.170
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		169.642.019	84.376.333
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		212.568.687.810	123.438.566.724
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		511.407.518.583	744.300.401.229
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		424.956.295.128	423.190.425.666
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		86.451.223.455	321.109.975.563
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		386.401.480.982	455.332.932.118
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		9.821.979.212	11.729.242.157
431	1. Nguồn kinh phí		6.364.326.389	4.011.662.947
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.457.652.823	7.717.579.210
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.735.702.289.333	4.917.504.291.231



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Đoàn Thị Lan Phương

Người lập

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Phạm Tuấn Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Tiếu

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến	Từ 01/01/2015 đến
			ngày 31/03/2016	ngày 31/03/2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.667.209.485.008	2.083.112.692.876
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	22.874.162.880	84.448.802.101
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.644.335.322.128	1.998.663.890.775
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.434.077.493.026	1.713.004.866.604
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		210.257.829.102	285.659.024.171
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		38.376.659.486	10.029.391.430
22	7. Chi phí tài chính		12.938.168.267	14.817.320.689
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.410.485.434	9.025.044.111
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(13.178.529.142)	12.584.496.970
25	9. Chi phí bán hàng		35.590.806.659	62.326.551.089
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		53.313.484.749	71.091.655.218
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		133.613.499.771	160.037.385.575
31	12. Thu nhập khác		938.187.239	1.019.828.326
32	13. Chi phí khác		1.530.958.085	175.364.161
40	14. Lợi nhuận khác		(592.770.846)	844.464.165
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		133.020.728.925	160.881.849.740
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	19.610.560.382	40.536.042.782
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26.c	3.326.835.094	(2.987.539.471)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>110.083.333.449</u>	<u>123.333.346.429</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		86.451.223.455	96.648.415.903
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		23.632.109.994	26.684.930.526
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		713	694

(Signature)

(Signature)



Đoàn Thị Lan Phương
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Tiểu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến	Từ 01/01/2015 đến
			ngày 31/03/2016	ngày 31/03/2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		133.020.728.925	160.881.849.740
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.770.863.624	25.269.588.285
03	- Các khoản dự phòng		7.740.886.261	(1.779.744.106)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		563.565.858	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(24.396.776.372)	(18.312.864.301)
06	- Chi phí lãi vay		6.410.485.434	9.025.044.111
08	14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		148.109.753.730	175.083.873.729
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(60.972.793.693)	(328.521.654.356)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.899.098.803	(5.191.690.327)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(333.746.202.665)	33.965.522.411
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(17.504.842.681)	(644.743.707)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.564.482.515)	(9.734.074.635)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.500.008.840)	38.443.882.275
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.301.001.342	10.054.406.557
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.847.677.864)	(73.947.191.188)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(302.826.154.383)	(160.491.669.241)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(65.539.754.886)	(24.923.091.042)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		277.909.091	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		4.500.000.000	(56.689.940.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		29.000.000.000	42.200.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.750.571.917	(18.400.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	7.365.848.354
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.671.786.639	5.728.367.331
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.339.487.239)	(44.718.815.357)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	10.378.480.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		382.395.550.211	597.182.946.325
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(308.865.226.175)	(654.783.551.727)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.530.000)	(1.560.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		73.520.794.036	(47.223.685.402)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến	Từ 01/01/2015 đến
			ngày 31/03/2016	ngày 31/03/2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(236.644.847.586)	(252.434.170.000)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		518.493.494.834	770.927.664.834
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.933.534)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>281.840.713.714</u>	<u>518.493.494.834</u>



Đoàn Thị Lan Phương
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Tiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 09 năm 2015. Đến tháng 12 năm 2015, cổ đông Nhà nước đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Tổng công ty.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.550.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 1.550.000.000.000 đồng; tương đương 155.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thiết bị điện. Dịch vụ khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;

Cấu trúc Tập đoàn

- **Tổng số Công ty con: 04 Công ty con trực tiếp và 03 công ty con gián tiếp**
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 07 Công ty
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: Không có

- **Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:** Trong kỳ, Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1 (VINAKIP) hoàn tất việc phát hành tăng vốn điều lệ từ 34 tỷ đồng lên 45,6 tỷ đồng. Do Tổng Công ty mua thêm cổ phần nhưng không mua tương ứng với tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ tại thời điểm 31/12/2015 dẫn đến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 51,03% xuống 49,24%.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,006%	65,006%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	TP. Hà Nội	65,84%	65,84%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty GELEX Cambodia	Phnom Penh, Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	51,25%	51,25%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh máy bơm
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội (*)	TP. Hồ Chí Minh	51,75%	78,48%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội (*)	TP. Hà Nội	35,94%	54,59%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề
Công ty TNHH Cadivi Đồng Nai (*)	Tỉnh Đồng Nai	65,09%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện

(*) Công ty con gián tiếp

- Công ty có các công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	TP. Hà Nội	34,27%	34,27%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Tỉnh Đồng Nai	43,44%	43,44%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	TP. Hà Nội	45,00%	45,00%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	TP. Hà Nội	25,50%	25,50%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	36,35%	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch
Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1	TP. Hà Nội	49,24%	49,24%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán từ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán từ.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán từ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Tổng Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.331.568.951	4.581.166.806
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	149.902.644.763	332.609.053.154
Tiền đang chuyển	550.000	-
Các khoản tương đương tiền	128.605.950.000	181.303.274.874
	<u>281.840.713.714</u>	<u>518.493.494.834</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	393.100.000.000	393.100.000.000	448.433.560.889	448.433.560.889
- Tiền gửi có kỳ hạn	393.100.000.000	393.100.000.000	448.433.560.889	448.433.560.889
	<u>393.100.000.000</u>	<u>393.100.000.000</u>	<u>448.433.560.889</u>	<u>448.433.560.889</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	31/03/2016			01/01/2016		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND
- Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	34,27%	34,27%	-	34,27%	34,27%	20.360.017.528
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	45,00%	45,00%	5.284.179.088	45,00%	45,00%	5.528.359.676
- Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT	36,35%	36,35%	115.671.095.636	36,35%	36,35%	114.115.327.257
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	25,50%	25,50%	8.272.662.419	51,00%	51,00%	7.049.361.952
- Công ty CP Thiết bị điện	43,44%	43,44%	185.725.645.783	65,16%	65,16%	198.878.604.355
- Công ty CP Khí cụ điện 1	49,24%	49,24%	44.379.908.493	51,03%	51,03%	-
- Công ty TNHH SAS - CTAMAD	23,11%	23,11%	300.930.627.360	23,11%	23,11%	292.939.196.561
			660.264.118.779			638.870.867.329

(1) Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1 hoàn tất việc phát hành tăng vốn điều lệ từ 34 tỷ đồng lên 45,6 tỷ đồng. Do Tổng Công ty mua thêm cổ phần nhưng không mua tương ứng với tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ tại thời điểm 31/12/2015 dẫn đến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 51,03% xuống 49,24%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 31.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	9.115.707.611	(643.712.000)	8.491.514.600	(535.141.800)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	(643.712.000)	2.178.670.000	(535.141.800)
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	4.995.833.299	-	4.995.833.299	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	-	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần Điện cơ TP.Hồ Chí Minh	124.193.011	-	-	-
- Trường CĐ CN Hà Nội	500.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	260.000.000	-	260.000.000	-
	9.115.707.611	(643.712.000)	8.491.514.600	(535.141.800)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	28.403.663.797	67.408.349.632
- Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh	46.329.442.300	-
- Myanmar Solar Rays Co., Ltd Solar Rays Electrical Trading	36.068.523.428	38.775.578.887
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	-	19.260.526.417
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Thương mại Đức Tường PQ	55.930.630.735	51.114.618.503
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dền	71.786.557.792	61.550.243.456
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Kim Biên	61.281.887.812	63.448.616.616
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	-	15.811.537.610
- Công ty TNHH MTV Vật liệu điện và dụng cụ cơ khí	50.228.410.760	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	648.875.882.783	646.679.643.731
	998.904.999.407	964.049.114.852
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.	31.873.607.577	28.442.067.021

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	16.000.000.000	16.000.000.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	12.385.120.000	12.385.120.000
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.500.000.000	4.500.000.000
- Cho vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Khí cụ Điện 1	-	308.402.700
	32.885.120.000	33.193.522.700

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được	35.385.553.600	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.009.404.707	-	2.491.439.432	-
Phải thu người lao động	407.879.020	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	152.481.391	-	105.732.846	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	19.443.005	-	17.357.999	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	11.492.010	-	11.413.620	-
Tạm ứng	5.289.949.847	-	4.890.590.185	-
Ký cược, ký quỹ	4.964.312.397	-	3.632.172.469	-
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	-	-	9.151.710	-
Phải thu Kinh phí xây dựng hạ tầng	-	-	10.000.000	-
Tạm ứng tiền thưởng HĐQT, ban điều hành	-	-	1.100.000.000	-
Phải thu khác	5.226.138.205	-	376.903.311	-
	53.466.654.182	-	12.644.761.572	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	395.000.000	-
	-	-	395.000.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	6.301.117.300	-
Nguyên liệu, vật liệu	369.965.915.295	-	318.564.535.179	-
Công cụ, dụng cụ	4.496.696.481	-	3.436.578.236	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	125.235.084.687	-	112.003.204.172	-
Thành phẩm	518.301.957.768	(5.164.038.845)	596.464.177.207	(5.164.038.845)
Hàng hoá	45.526.126.198	(279.751.000)	44.288.279.252	(279.751.000)
Hàng gửi đi bán	20.107.816.829	-	13.415.128.195	-
	1.083.633.597.258	(5.443.789.845)	1.094.473.019.541	(5.443.789.845)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	61.957.124.743	40.276.323.737
- Xây dựng Văn phòng Khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	4.138.214.910	4.138.214.910
- Xây dựng trụ sở làm việc Tổng Công ty tại 52 Lê Đại Hành	2.450.565.816	4.526.282.862
- Dự án Nhà máy Cấp điện và xưởng sản xuất dây điện từ tại Tân Phú Trung của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	16.019.577.995	7.796.532.540
- Dự án Nhà máy cấp điện Cadivi Miền Trung	408.500.750	369.500.750
- Dự án Xây dựng nhà xưởng sản xuất và văn phòng KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh	22.269.142.811	16.141.737.636
- Dự án đầu tư sản xuất MBA Amorphous	-	5.243.205.244
- Máy kéo 12 Đường	5.451.311.192	-
- Máy xoắn MB 630	2.248.917.502	-
- Công trình khác	8.970.893.767	2.060.849.795
Mua sắm tài sản cố định	4.259.580.347	3.882.522.088
- Phần mềm ERP	4.259.580.347	3.287.000.400
- Các tài sản khác	-	595.521.688
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.594.034.834	714.953.672
- Sửa chữa lớn, nâng cấp máy móc tại Công ty Cổ phần Dây cáp đ	2.594.034.834	622.856.122
- Sửa chữa lớn tài sản cố định khác	-	92.097.550
	<u>68.810.739.924</u>	<u>44.873.799.497</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	754.584.676.524	763.869.478.657	94.295.631.934	102.774.437.232	-	-	1.715.524.224.347					
- Mua trong kỳ	106.689.400	16.751.355.675	-	59.050.000	-	-	16.917.095.075					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.903.345.455	350.298.337	-	1.650.905.253	-	-	4.904.549.045					
- Tăng khác do chuyển đổi báo cáo công	-	-	21.809.250	1.329.014	-	-	23.138.264					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(704.047.891)	-	(398.334.100)	-	-	(1.102.381.991)					
- Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công	(21.012.947.038)	(48.889.536.039)	(6.977.393.735)	(910.226.437)	-	-	(77.790.103.249)					
- Giảm khác	-	(1.597.079.253)	-	-	-	-	(1.597.079.253)					
Số dư cuối kỳ	736.581.764.341	729.780.469.486	87.340.047.449	103.177.160.962	-	-	1.656.879.442.238					
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	248.448.543.538	460.546.486.295	59.367.228.702	22.021.529.635	-	-	790.383.788.170					
- Khấu hao trong kỳ	7.149.097.389	14.118.712.382	2.319.973.211	2.000.998.632	-	-	25.588.781.614					
- Tăng khác do chuyển đổi báo cáo công	-	-	9.750.219	1.229.468	-	-	10.979.687					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(350.174.413)	-	(398.334.100)	-	-	(748.508.513)					
- Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công	(14.600.692.362)	(36.391.822.054)	(5.151.995.064)	(715.741.437)	-	-	(56.860.250.917)					
- Giảm khác	-	(65.207.733)	-	-	-	-	(65.207.733)					
Số dư cuối kỳ	240.996.948.565	437.857.994.477	56.544.957.068	22.909.682.198	-	-	758.309.582.308					
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	506.136.132.986	303.322.992.362	34.928.403.232	80.752.907.597	-	-	925.140.436.177					
Tại ngày cuối kỳ	495.584.815.776	291.922.475.009	30.795.090.381	80.267.478.764	-	-	898.569.859.930					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

7.363.107.200
356.060.530.853

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Giá trị quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	58.907.317.659	7.263.595.067	2.648.639.426	68.819.552.152
- Mua trong kỳ		-	244.481.111	244.481.111
- Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(4.337.600.000)	-	-	(4.337.600.000)
Số dư cuối kỳ	54.569.717.659	7.263.595.067	2.893.120.537	64.726.433.263
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.851.827.153	2.751.544.508	1.384.637.171	11.988.008.832
- Khấu hao trong kỳ	295.709.472	758.400.000	6.249.999	1.060.359.471
Số dư cuối kỳ	8.147.536.625	3.509.944.508	1.390.887.170	13.048.368.303
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	51.055.490.506	4.512.050.559	1.264.002.255	56.831.543.320
Tại ngày cuối kỳ	46.422.181.034	3.753.650.559	1.502.233.367	51.678.064.960

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.274.007.509	1.237.762.135
Chi phí thuê đất	21.666.975	65.000.925
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.881.310.873	1.103.823.678
	5.176.985.357	2.406.586.738
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.607.213.425	11.812.029.259
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	5.586.540.390	6.104.468.867
Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	13.143.121.318	13.276.448.872
Chi phí thuê đất trả trước	126.610.510.639	111.421.492.433
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.402.030.737	1.305.054.725
	158.349.416.509	143.919.494.156

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty LG International (HK)	-	-	35.028.075.466	35.028.075.466
LS NIKKO COPPER INC.	63.531.309.709	63.531.309.709	33.654.074.601	33.654.074.601
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Tân	32.306.459.178	32.306.459.178	56.157.913.449	56.157.913.449
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	-	-	17.279.749.520	17.279.749.520
Công ty Cổ phần Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát	5.145.991.408	5.145.991.408	51.654.495.103	51.654.495.103
Công ty Cổ phần Kim loại màu và nhựa Đồng Việt	16.942.740.348	16.942.740.348	73.838.368.564	73.838.368.564
Công ty Cổ phần Dây và cáp Sacom	-	-	25.052.616.758	25.052.616.758
DAEWOO INTERNATIONAL CORP.	-	-	13.418.105.039	13.418.105.039
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	35.840.927.211	35.840.927.211	94.473.185.907	94.473.185.907
Phải trả các đối tượng khác	275.961.659.502	275.961.659.502	171.107.883.343	171.107.883.343
	<u>429.729.087.356</u>	<u>429.729.087.356</u>	<u>571.664.467.750</u>	<u>571.664.467.750</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.)				
	<u>90.829.549.980</u>	<u>90.829.549.980</u>	<u>95.298.974.007</u>	<u>95.298.974.007</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.611.092.774	2.807.175.258
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.417.889.021	24.083.794.257
Thuế Thu nhập cá nhân	2.237.649.392	2.269.616.877
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	296.492.230	4.160.240
	23.563.123.417	29.164.746.632

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	368.474.280	197.007.906
- Trích trước chi phí vận chuyển, thuê kho, phí bảo vệ, tiền ăn ca	4.140.492.236	4.257.853.767
- Trích trước lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	11.926.971.129	14.196.798.172
- Phí bản quyền của hợp đồng Lixang AVK	3.070.875.500	3.070.875.500
- Chi phí thuê đất tại số 16 Nguyễn Biểu, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh của CTCP Dây cáp điện Việt Nam	-	1.413.720.000
- Trích trước chi phí khuyến mại	6.974.241.959	6.974.241.959
- Chi phí phải trả khác	6.655.385.632	3.906.887.630
	33.136.440.736	34.017.384.934

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	24.186.472.087	18.530.302.185
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng, tài sản	1.359.079.264	1.367.584.028
- Doanh thu nhận trước từ tiền thu học phí	3.484.483.733	2.245.263.612
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	19.342.909.090	14.917.454.545
b) Dài hạn	47.778.599.114	36.865.162.057
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	47.778.599.114	36.865.162.057
	71.965.071.201	55.395.464.242

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	711.508.637
- Kinh phí công đoàn	248.240.589	1.827.363.518
- Bảo hiểm xã hội	1.428.857.647	643.113.182
- Bảo hiểm y tế	13.845.737	72.090.053
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.153.658	57.320.033
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	227.360.739.182	301.399.158.645
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	154.620.790.000	130.320.000
- Phải trả cổ tức cho cổ đông thiểu số tại Công ty con	56.496.656.250	8.847.566.054
- Phải trả lãi vay	-	325.463.455
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án 10 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ đông Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1 góp thêm vốn điều lệ	-	7.796.340.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Emic	23.853.008.240	16.699.815.109
- Phải trả Quý khen thưởng, phúc lợi CTCP Dây cáp điện Việt Nam	-	5.307.769.345
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.712.268.603	2.138.288.323
	497.740.559.906	365.956.116.354
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.704.847.032	8.900.875.882
	7.704.847.032	8.900.875.882

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	557.045.660.303	504.114.164.978
Vay ngắn hạn ngân hàng	541.544.615.379	478.082.619.923
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	55.562.951.672	59.174.463.176
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	21.254.659.583	5.091.823.440
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VP Hồ Chí Minh	235.546.010.793	157.108.792.439
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương	19.465.827.299	22.825.223.351
- Ngân hàng TMCP Quân đội	70.000.000.000	130.605.674.167
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	94.409.634.132	94.409.634.132
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	-	5.485.982.888
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	45.305.531.900	3.381.026.330
Vay ngắn hạn tổ chức	2.732.000.000	1.350.000.000
- Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	2.732.000.000	1.300.000.000
- Công đoàn Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	-	50.000.000
Vay cá nhân	12.769.044.924	10.493.545.055
Vay dài hạn đến hạn trả	-	14.188.000.000
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước	-	14.188.000.000
b) Vay dài hạn	55.745.098.091	17.213.189.000
- Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước	24.833.689.000	14.192.689.000
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	20.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	10.911.409.091	3.020.500.000
	612.790.758.394	521.327.353.978

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		43.641.992.233
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	39.247.618.094	43.641.992.233
	<u>39.247.618.094</u>	<u>43.641.992.233</u>
 b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	35.489.024.271	49.382.894.377
	<u>35.489.024.271</u>	<u>49.382.894.377</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	-	47.513.826.624	(5.025.000.000)	960.044.030	107.862.750.909	198.392.508	629.439.175.337	548.863.726.600	2.729.812.916.008
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	96.648.415.903	26.684.930.526	123.333.346.429
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	3.923.714.327	-	(4.181.607.520)	-	(257.893.193)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển đổi báo cáo của công ty ở nước ngoài	-	-	-	-	802.830.460	-	-	-	-	802.830.460
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	1.400.000.000.000	-	47.513.826.624	(5.025.000.000)	1.762.874.490	111.786.465.236	198.392.508	721.905.983.720	575.548.657.126	2.853.691.199.704
Số dư đầu năm nay	1.550.000.000.000	66.378.000.000	47.050.714.170	(5.025.000.000)	84.376.333	123.438.566.724	-	744.300.401.229	455.332.932.118	2.981.559.990.574
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	86.451.223.455	23.632.109.994	110.083.333.449
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	95.799.212.554	-	(289.518.410.919)	(53.512.685.825)	(247.231.884.190)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển đổi báo cáo của công ty ở nước ngoài	-	-	-	-	-	(6.669.091.468)	-	(29.825.695.182)	(39.050.875.305)	(75.545.661.955)
Giảm khác	-	-	-	-	85.265.686	-	-	-	-	85.265.686
Số dư cuối kỳ này	1.550.000.000.000	66.378.000.000	47.050.714.170	(5.025.000.000)	169.642.019	212.568.687.810	-	511.407.518.583	386.401.480.982	2.768.951.043.564

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo	100,00%	VND 249.651.441.276
Trích Quỹ đầu tư phát triển	31,11%	77.656.441.276
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0,00%	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,01%	15.000.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	61,89%	154.500.000.000
Trích quỹ thưởng ban điều hành	1,00%	2.495.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,00%	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối quý VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán	9,68%	150.000.000.000	9,68%	150.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	90,00%	1.395.000.000.000	90,00%	1.395.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	0,32%	5.000.000.000	0,32%	5.000.000.000
	100%	1.550.000.000.000	100%	1.550.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.550.000.000.000	1.400.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.550.000.000.000	1.400.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.550.000.000.000	1.400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	154.500.000.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	154.500.000.000	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.000.000	155.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155.000.000	155.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.000.000	155.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	500.000	500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	500.000	500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	154.500.000	154.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	154.500.000	154.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	212.568.687.810	123.438.566.724
	212.568.687.810	123.438.566.724

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	31/03/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	823.038,93	1.410.425,78
- Đồng Yên Nhật (JPY)	33.000,00	33.000,00
- Đồng Bảng Anh (GBP)	-	196,59
- Đồng Krone Đan Mạch (DKK)	-	1.923,75
- Đồng Euro (EUR)	-	585,48
- Đồng Reil Cambodia (Reil)	18.050.782,00	62.028.859,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
	9.524.621.748	9.524.621.748

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, vật tư	1.631.819.802.309	2.047.440.232.899
Doanh thu cung cấp dịch vụ, hợp đồng xây dựng	35.389.682.699	35.672.459.977
	1.667.209.485.008	2.083.112.692.876

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	21.862.693.485	82.762.532.623
Hàng bán bị trả lại	1.011.469.395	1.686.269.478
	22.874.162.880	84.448.802.101

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, vật tư đã bán	1.410.447.878.501	#####
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn hợp đồng xây dựng	23.629.614.525	24.458.576.718
	1.434.077.493.026	1.713.004.866.604

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	133.020.728.925	160.881.849.740
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.610.560.382	40.536.042.782

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.617.119.409	1.394.848.392
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>1.617.119.409</u>	<u>1.394.848.392</u>

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22% và 20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.593.386.255	234.802.801
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>3.593.386.255</u>	<u>234.802.801</u>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Từ 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	110.083.333.449	96.648.415.903
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	110.083.333.449	96.648.415.903
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	154.500.000	139.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>713</u>	<u>694</u>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	281.840.713.714	-	518.493.494.834	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.052.371.653.589	(46.635.607.647)	977.088.876.424	(46.632.565.353)
Các khoản cho vay	32.885.120.000	-	33.193.522.700	-
Đầu tư ngắn hạn	393.100.000.000	-	448.433.560.889	-
Đầu tư dài hạn	9.115.707.611	(643.712.000)	8.491.514.600	(535.141.800)
	1.769.313.194.914	(47.279.319.647)	1.985.700.969.447	(47.167.707.153)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			612.790.758.394	521.327.353.978
Phải trả người bán, phải trả khác			935.174.494.294	946.521.459.986
Chi phí phải trả			33.136.440.736	34.017.384.934
			1.581.101.693.424	1.501.866.198.898

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi

Rủi ro về giá:

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	281.840.713.714	-	-	281.840.713.714
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.005.736.045.942	-	-	1.005.736.045.942
Các khoản cho vay	32.885.120.000	-	-	32.885.120.000
Đầu tư ngắn hạn	393.100.000.000	-	-	393.100.000.000
Đầu tư dài hạn	-	8.471.995.611	-	8.471.995.611
	<u>1.713.561.879.656</u>	<u>8.471.995.611</u>	<u>-</u>	<u>1.722.033.875.267</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	518.493.494.834	-	-	518.493.494.834
Phải thu khách hàng, phải thu khác	930.061.311.071	395.000.000	-	930.456.311.071
Các khoản cho vay	33.193.522.700	-	-	33.193.522.700
Đầu tư ngắn hạn	448.433.560.889	-	-	448.433.560.889
Đầu tư dài hạn	-	7.956.372.800	-	7.956.372.800
	<u>1.930.181.889.494</u>	<u>8.351.372.800</u>	<u>-</u>	<u>1.938.533.262.294</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2016				
Vay và nợ	557.045.660.303	55.745.098.091	-	612.790.758.394
Phải trả người bán, phải trả khác	927.469.647.262	7.704.847.032	-	935.174.494.294
Chi phí phải trả	33.136.440.736	-	-	33.136.440.736
	<u>1.517.651.748.301</u>	<u>63.449.945.123</u>	<u>-</u>	<u>1.581.101.693.424</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	504.114.164.978	17.213.189.000	-	521.327.353.978
Phải trả người bán, phải trả khác	937.620.584.104	8.900.875.882	-	946.521.459.986
Chi phí phải trả	34.017.384.934	-	-	34.017.384.934
	<u>1.475.752.134.016</u>	<u>26.114.064.882</u>	<u>-</u>	<u>1.501.866.198.898</u>

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hơn 90% hoạt động của Tổng Công ty là hoạt động sản xuất, thương mại và hơn 90% hoạt động của Tổng Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016


31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:


Phải thu khách hàng		31.873.607.577	28.442.067.021
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	3.026.321.600	4.296.396.172
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	24.663.969.587	19.260.669.510
Công ty CP Thiết bị điện	Công ty liên kết	3.196.662.590	4.885.001.339
Công ty CP Khí cụ điện 1	Công ty liên kết	986.653.800	-
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ		90.829.549.980	95.298.974.007
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	-	107.520.000
Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh	75.647.904.964	94.473.185.907
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	15.165.750.896	-
Công ty CP Thiết bị điện	Công ty liên kết	-	718.268.100
Công ty CP Khí cụ điện 1	Công ty liên kết	15.894.120	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn		32.885.120.000	32.885.120.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	12.385.120.000	12.385.120.000
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	16.000.000.000	16.000.000.000
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	23.853.008.240	16.699.815.109

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.




Đoàn Thị Lan Phương
 Người lập



Phạm Tuấn Anh
 Kế toán trưởng





Nguyễn Trọng Tiêu
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016